

(Kèm theo Thông báo số 3605/TB-SXD ngày 03/12/2020 của Sở Xây dựng)

A/ BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố - tháng 11/2020.

Nguồn thông tin: Các địa phương báo giá.

Đơn vị tính: đồng.

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐVT	ĐỨC LINH (Chưa có VAT)	TÁNH LINH (Chưa có VAT)	HÀM TÂN (Chưa có VAT)	LA GI (Chưa có VAT)	HÀM THUẬN NAM (địa phương không báo giá)
01	Ciment Hà Tiên 1 PCB40	Đ/tấn	1.860.000	1.840.000	1.800.000		
	Ciment Hà Tiên đa dụng PCB40	„	1.680.000				
02	Ciment Sao Mai PCB 40	„					
03	Ciment Holcim PCB40	„			1.700.000		
04	Sắt tròn fí 6-8 (Việt- Nhật)	Đ/kg	14.500	14.500	14.200	14.500	
05	Sắt tròn fí 10 (Việt- Nhật): 11,7m	Đ/cây	97.600	103.000	97.000	95.000	
06	Sắt tròn fí 12 (Việt- Nhật) : 11,7m	„	136.400	142.000	137.000	133.800	
07	Sắt tròn fí 14 (Việt- Nhật) : 11,7m	„	188.400	190.000	186.000	180.500	
08	Sắt tròn fí 16 (Việt- Nhật) : 11,7m	„	245.600	246.000	244.000	235.500	
09	Sắt tròn fí 18 (Việt- Nhật) : 11,7m	„	322.600	305.000	308.000	300.000	
10	Sắt tròn fí 20 (Việt- Nhật) : 11,7m	„	388.000	370.000	380.000	423.000	
11	Sắt tròn fí 22 (Việt- Nhật) : 11,7m	„		445.000	459.000	450.000	
12	Sắt tròn fí 25 (Việt- Nhật) : 11,7m	„					
13	Dây kẽm buộc	Đ/kg	21.000	20.000	22.000	22.000	
14	Đinh từ 5-6 phân	„	21.000	20.000	22.000	22.000	
15	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m ²	75.000 (nhà máy tole Trường Thịnh)				
16	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	„	104.000 (nhà máy tole Trường Thịnh)	97.000 nhà máy tole Hoa Sen thị trấn Lạc Tánh	88.000 (màu Đồng Á)	110.000	
17	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	„	120.000 (nhà máy tole Trường Thịnh)			120.000	

18	Tole kẽm màu lợp mái dày 4.5mm	”		108.000 tole không màu -nhà máy tole Hoa Sen			
19	Ngói lợp 24 viên/m ²	Đ/viên		5.500	6.182 (22 viên/m ² tại nhà máy)		
20	Đá chẻ 15x20x25 cm	”	7.000 (tại Đa Kai)	6.700 (tại mỏ đá Đức Binh)	6.500	7.500	
21	Đá chẻ 20x20x40 cm	”					
22	Đá 1 x 2	Đ/m ³	300.000 (đá Sóc Lu)	260.000 (mỏ đá Hồng Sơn)	245.455 (tại mỏ Tân Hà)	300.000	
23	Đá 4 x 6	”	260.000 (đá Sóc Lu)	250.000	200.000 (tại mỏ Tân Hà)	250.000	
24	Cát xây	”	260.000	220.000 (tại mỏ Thanh Hải)	230.000	260.000	
	Cát tô		260.000	240.000 (tại mỏ Thanh Hải)	230.000	260.000	
25	Cát bê tông	”					
26	Cát bồi nền công trình	”	120.000		120.000		
27	Gạch ống (8x8x18)cm	Đ/viên	1.050 (Gạch Tuynel Bắc Mỹ) 750 (Hoffmen Thiên trúc)	620 (tại Gia An)	580 (Hoffman tại nhà máy)	800	
28	Gạch ống (9x9x19)cm	”				1.000	
29	Gạch thẻ (4x8x18)cm	”	1.050 (Gạch Tuynel Bắc Mỹ) 750 (Hoffmen Thiên Trúc)	620 (tại Gia An)	850 (Hoffman tại nhà máy)		
30	Gạch thẻ (4,5x9x19)cm	”					
31	Gạch thẻ không nung (4x8x18)cm	”	909 (gạch Block tại nhà máy chưa VAT)	930 (tại Cty TNHH gạch khg nung 19/5)	1.000 (tại nhà máy)		
32	Gạch thẻ không nung (4x8x19)cm	”				1.320	
33	Gạch thẻ không nung (4,5x9x19)cm	”			1.150 (tại nhà máy)	1.400	
34	Gạch ống không nung (8x8x18)cm	”	1.250 (gạch Block tại nhà máy chưa VAT)	1.000 (tại Cty TNHH gạch khg nung 19/5)	800 (tại nhà máy)	1.800	

35	Gạch ống không nung (9x9x19)cm				850 (tại nhà máy	2.000	
36	Gạch không nung (9x19x39)cm	„	4.300 (gạch Block tại nhà máy chưa VAT)		5.100 (gạch block tại nhà máy		
37	Gạch không nung (19x19x39)cm	„	8.000 (Block tại nhà máy chưa VAT)				
38	Gạch không nung (19x19x19)cm	„	4.000 (Block tại nhà máy chưa VAT)				
39	Gạch bông 3 màu VN (20x20)	„					
40	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	200.000 <i>Gạch (60x60) (Gạch Ý Mỹ)</i>	150.000 <i>Gạch (60x60)</i>	120.000 <i>(TSA 60x60)</i>	150.00 <i>(loại tốt)</i>	
41	Gạch men ốp tường	„	145.000 <i>Gạch (30x60) (Gạch Ý Mỹ)</i>	105.000 <i>Gạch (30x45)</i>	125.000 <i>(TSA 30x60)</i>	130.000	
42	Son Bạch Tuyết màu	Đ/kg		85.000			
43	Kính màu ngoại 5 ly	Đ/m ²	282.000	285.000		220.000	
44	Kính màu nội 5 ly	„	252.000	255.000			
45	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³					
46	Gỗ XD nhóm 4 <4m	„					
47	Gỗ XD nhóm 3 >4m	„					
48	Gỗ XD nhóm 4 >4m	„					
49	Gỗ coffa	„	5.300.000 <i>(Thép Hoa Sen)</i>	5.700.000			

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐVT	PHAN THIỆT (Chưa có VAT)	HÀM THUẬN BẮC (Chưa có VAT)	TUY PHONG (Địa phương không báo giá)	BẮC BÌNH (Chưa có VAT)	PHÚ QUÝ (đến chân công trình và có VAT)
01	Ciment Hà Tiên PCB40	Đ/tấn		1.790.000		1.850.000	2.000.000
02	Ciment Công Thanh PCB40	„		1.700.000			
03	Ciment Holcim PCB40	„					
04	Ciment PCB40 Thăng Long	„		1.600.000			

05	Ciment Cẩm Phả PCB 40	„		1.600.000			2.000.000
06	Sắt tròn fđ 6-8 (Việt-Nhật)	Đ/kg	12.727			15.000	20.000
07	Sắt tròn fđ 10 (Việt-Nhật):11,7m	Đ/cây	87.818			105.000	145.000
08	Sắt tròn fđ 12 (Việt-Nhật) :11,7m	„	125.000			152.000	210.000
09	Sắt tròn fđ 14 (Việt-Nhật) :11,7m	„	170.000			202.000	290.000
10	Sắt tròn fđ 16 (Việt-Nhật) :11,7m	„	222.273			257.000	370.000
11	Sắt tròn fđ 18 (Việt-Nhật) :11,7m	„	281.273			320.000	
12	Sắt tròn fđ 20 (Việt-Nhật) :11,7m	„	347.091			395.000	
13	Sắt tròn fđ 22 (Việt-Nhật) :11,7m	„	419.909				
14	Sắt tròn fđ 25 (Việt-Nhật) :11,7m	„	546.727				
15	Đinh từ 5-6 phân	Đ/kg	15.000			20.000	35.000
16	Dây kẽm buộc	„	15.909				
17	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m ²	61.000 Đông Á			76.000	
18	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	„	88.182 Đông Á	94.000		100.000	
19	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	„		97.000		101.000	
20	Tole kẽm lợp mái dày 4.5zem	„	93.636 TVP	110.000		110.000	
21	Ngói lợp 24 viên/m ²	Đ/viên	17.000 (Ỗ Mỹ)	4.500		4.000	
22	Đá chẻ 15x20x25 cm	„		7.200 (xã Thuận Hòa, Thuận Minh)			
23	Đá chẻ 20x20x40 cm	„		8.200 (xã Thuận Hòa, Thuận Minh)		8.000	
24	Đá 1 x 2	Đ/m ³		245.455 (tại mỏ đá cty CP Tazon)			650.000
25	Đá 2 x 4	„					
26	Đá 4 x 6	„		200.000 (tại mỏ đá cty CP Tazon)			600.000

27	Cát xây, tô	„		255.000			620.000 (cát Phan Thiết)
28	Cát bê tông	„		270.000			650.000 (cát Phan Thiết)
29	Cát bồi nền công trình	„		95.000 (tại mô xã Hàm Đức)			
30	Sỏi đồ đắp nền giao thông	„		130.000			
31	Gạch ống 80x80x180	Đ/viên	700 Lò Tuynel	1.350 (Tà zôn hàm Đức)			
32	Gạch ống 90x90x190	„	1.000 Lò Tuynel	1.550 (Tà zôn hàm Đức)		1.250	2.700
33	Gạch thẻ 45x80x180	„	1.000 Lò Tuynel				
34	Gạch thẻ 45x90x190	„	1.200 Lò Tuynel	1.100 (Tà zôn hàm Đức)		1.350	3.000
35	Gạch bông 3 màu VN	Đ/m ²				12.000	
36	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	115.455 Trung Nguyên	145.000		110.000	250.000 Gạch (60x60)
37	Gạch men ốp tường	„	110.000 Trung Nguyên	130.000		100.000	110.000 Gạch (25x40)
38	Trần nhựa	„				65.000	85.000
39	Sơn màu	Đ/kg		55.000 (Sơn dầu)		85.000 (Bạch tuyết)	90.000 (Bạch Tuyết)
40	Kính màu ngoại =5 ly	Đ/m ²		180.000			300.000 (kính bông, kính trắng)
41	Kính màu nội =5 ly	„		150.000			
42	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³		9.500.000			
43	Gỗ XD nhóm 4 <4m	„		7.200.000		7.500.000	22.400.000
44	Gỗ XD nhóm 3 >4m	Đ/m ³		10.050.000			
45	Gỗ XD nhóm 4 >4m	„		8.000.000		8.000.000	
46	Gỗ coffa	„		3.950.000			

B/ BÁO GIÁ, NIÊM YẾT GIÁ
của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực sản xuất vật liệu,
doanh nghiệp kinh doanh cung cấp, doanh nghiệp kinh doanh phân phối hoặc
đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh

1. Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận:

Công văn số 468/CPVLXDKS-KTKH ngày 14/11/2020 Báo giá sản phẩm hàng hóa – VLXD tháng 11 năm 2020.

2. CTY TNHH Thương mại – Sản xuất Quảng Trung:

Bảng báo giá vật liệu xây dựng ngày 01/11/2020.

3. Chi nhánh Công ty cổ phần thương mại Thủy Cung – mỏ đá chóp vung:

Bảng báo giá các loại sản phẩm đá xây dựng tháng 11 năm 2020.

(Các bảng báo giá, niêm yết giá nêu trên được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Bình Thuận theo địa chỉ: <https://sxd.binhthuan.gov.vn>)./.

Y CỐ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 468 /CPVLXDKS-KTKH

Bình Thuận, ngày 14 tháng 11 năm 2020

BÁO GIÁ SẢN PHẨM HÀNG HÓA – VLXD THÁNG 11 NĂM 2020

SỞ XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

ĐẾN Số: 1.2745

Ngày: 18/11

Chuyên: VLXD

Lưu hồ sơ số: 2

Kính gửi: - Sở Xây dựng Bình Thuận

- Sở Công Thương Bình Thuận

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	Giá bán (chưa có thuế)	Thuế GTGT	Tổng cộng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4+5	
1-	Giá bán đá tại Xí nghiệp Khai thác Đá Tàzôn					
-	Đá 1x2	m3	227.273	22.727	250.000	Áp dụng từ ngày 06/07/2020
-	Đá 2x4	m3	200.000	20.000	220.000	
-	Đá 4x6	m3	181.818	18.182	200.000	
-	Đá 0x4 loại 1	m3	172.727	17.273	190.000	
-	Đá 0x4 loại 2	m3	154.545	15.455	170.000	
-	Đá xô bồ (sau nổ mìn)	m3	90.909	9.091	100.000	
-	Đá 0,01-0,5	m3	200.000	20.000	220.000	
-	Đá 0,5x1,3	m3	163.636	16.364	180.000	
-	Đá 0,01x1,3	m3	163.636	16.364	180.000	
-	Đá cấp phối Dmax 25 (TCVN8859:2011)	m3	263.636	26.364	290.000	
-	Đá cấp phối Dmax 37,5 (TCVN8859:2011)	m3	245.455	24.545	270.000	
-	Đá 1x2 Dmax 19 (TCVN 8819:2011)	m3	245.455	24.545	270.000	
-	Đất tầng phủ	m3	81.818	8.182	90.000	
*	Giá bán bê tông tại Xí nghiệp Khai thác Đá Tàzôn					
-	Bê tông tươi mác 100R28	m3	1.000.000	100.000	1.100.000	
-	Bê tông tươi mác 150R28	m3	1.050.000	105.000	1.155.000	
-	Bê tông tươi mác 200R28	m3	1.100.000	110.000	1.210.000	
-	Bê tông tươi mác 250R28	m3	1.150.000	115.000	1.265.000	
-	Bê tông tươi mác 300R28	m3	1.250.000	125.000	1.375.000	
-	Bê tông tươi mác 350R28	m3	1.400.000	140.000	1.540.000	
-	Bê tông tươi mác 400R28	m3	1.450.000	145.000	1.595.000	
-	Bê tông tươi mác 450R28	m3	1.500.000	150.000	1.650.000	
-	Bê tông tươi mác 500R28	m3	1.550.000	155.000	1.705.000	
-	Bê tông tươi mác 200R7	m3	1.172.727	117.273	1.290.000	
						Áp dụng từ ngày

-	Bê tông tươi mác 250R7	m3	1.222.727	122.273	1.345.000	04/05/2020
-	Bê tông tươi mác 300R7	m3	1.322.727	132.273	1.455.000	
-	Bê tông tươi mác 350R7	m3	1.472.727	147.273	1.620.000	
-	Bê tông tươi mác 200R28 chống thấm	m3	1.181.818	118.182	1.300.000	
-	Bê tông tươi mác 250R28 chống thấm	m3	1.231.818	123.182	1.355.000	
-	Bê tông tươi mác 300R28 chống thấm	m3	1.331.818	133.182	1.465.000	
-	Bê tông tươi mác 350R28 chống thấm	m3	1.481.818	148.182	1.630.000	
-	Bê tông tươi mác 200R28 bền Sunfat	m3	1.336.364	133.636	1.470.000	
-	Bê tông tươi mác 250R28 bền Sunfat	m3	1.386.364	138.636	1.525.000	
-	Bê tông tươi mác 300R28 bền Sunfat	m3	1.486.364	148.636	1.635.000	
-	Bê tông tươi mác 350R28 bền Sunfat	m3	1.636.364	163.636	1.800.000	
2- Giá bán đá tại Xí nghiệp khai thác đá Phong Phú						
-	Đá 1x2	m3	245.455	24.545	270.000	Áp dụng từ ngày 14/4/2020
-	Đá 1x3	m3	227.273	22.727	250.000	
-	Đá 2x4	m3	209.091	20.909	230.000	
-	Đá 2,5-5	m3	209.091	20.909	230.000	
-	Đá 4x6	m3	190.909	19.091	210.000	
-	Đá 0x4 loại 1	m3	209.091	20.909	230.000	
-	Đá 0x4 loại 2	m3	190.909	19.091	210.000	
-	Đá xô bồ (sau nổ mìn)	m3	118.182	11.818	130.000	
-	Đá 0,01 x 0,5	m3	227.273	22.727	250.000	
-	Đá 0,5 x 1,3	m3	190.909	19.091	210.000	
-	Đá cấp phối Dmax 25 (TCVN8859:2011)	m3	263.636	26.364	290.000	
-	Đá cấp phối Dmax 37,5 (TCVN8859:2011) loại 1	m3	245.455	24.545	270.000	
-	Đá cấp phối Dmax 37,5 (TCVN8859:2011) loại 2	m3	218.182	21.818	240.000	
-	Đá 1x2 Dmax 19 (TCVN 8819:2011)	m3	254.545	25.455	280.000	
-	Đất tầng phủ	m3	81.818	8.182	90.000	
3- Giá bán đá tại Phân xưởng đá Núi Tào						
-	Đá 1x2	m3	245.455	24.545	270.000	Áp dụng từ ngày 14/4/2020
-	Đá 1x3	m3	227.273	22.727	250.000	
-	Đá 2x4	m3	209.091	20.909	230.000	
-	Đá 2,5-5	m3	209.091	20.909	230.000	
-	Đá 4x6	m3	190.909	19.091	210.000	
-	Đá 0x4 loại 1	m3	209.091	20.909	230.000	
-	Đá 0x4 loại 2	m3	190.909	19.091	210.000	
-	Đá xô bồ (sau nổ mìn)	m3	118.182	11.818	130.000	
-	Đá 0,01 x 0,5	m3	227.273	22.727	250.000	
-	Đá 0,5 x 1,3	m3	190.909	19.091	210.000	
-	Đá 0,01 x 1,3	m3	145.455	14.545	160.000	
-	Đá cấp phối Dmax 25(TCVN8859:2011)	m3	263.636	26.364	290.000	
-	Đá cấp phối Dmax 37,5 (TCVN8859:2011) loại 1	m3	245.455	24.545	270.000	

-	Đá cấp phối Dmax 37,5 (TCVN8859:2011) loại 2	m3	218.182	21.818	240.000	
-	Đá 1x2 Dmax 19 (TCVN 8819:2011)	m3	254.545	25.455	280.000	
-	Đất tầng phủ	m3	81.818	8.182	90.000	
4-	Xi măng Hà Tiên 1	bao	80.909	8.091	89.000	Áp dụng từ ngày 15/08/2020
5-	Xi măng Xuân Thành PCB40	bao	70.000	7.000	77.000	Áp dụng từ ngày 15/08/2020
6-	Sắt các loại					
-	Sắt phi 6 Việt Nhật	kg	12.545	1.255	13.800	Áp dụng từ ngày 21/09/2020
-	Sắt phi 8 Việt Nhật	kg	12.545	1.255	13.800	
-	Sắt phi 10 Việt Nhật	cây	86.182	8.618	94.800	
-	Sắt phi 12 Việt Nhật	cây	122.727	12.273	135.000	
-	Sắt phi 14 Việt Nhật	cây	167.273	16.727	184.000	
-	Sắt phi 16 Việt Nhật	cây	218.636	21.864	240.500	
-	Sắt phi 18 Việt Nhật	cây	276.818	27.682	304.500	
-	Sắt phi 20 Việt Nhật	cây	341.818	34.182	376.000	
-	Sắt phi 22 Việt Nhật	cây	412.273	41.227	453.500	
-	Sắt phi 25 Việt Nhật	cây	536.818	53.682	590.500	
-	Dây kẽm buộc	kg	17.727	1.773	19.500	
-	Đinh 5 + 6 phân	kg	17.727	1.773	19.500	
-	Sắt phi 6 Hòa Phát	kg	11.909	1.191	13.100	Áp dụng từ ngày 21/09/2020
-	Sắt phi 8 Hòa Phát	kg	11.909	1.191	13.100	
-	Sắt phi 10 Hòa Phát	cây	73.636	7.364	81.000	
-	Sắt phi 12 Hòa Phát	cây	116.364	11.636	128.000	
-	Sắt phi 14 Hòa Phát	cây	159.091	15.909	175.000	
-	Sắt phi 16 Hòa Phát	cây	201.818	20.182	222.000	
-	Sắt phi 18 Hòa Phát	cây	263.182	26.318	289.500	
-	Sắt phi 20 Hòa Phát	cây	325.455	32.545	358.000	
-	Sắt phi 22 Hòa Phát	cây	388.636	38.864	427.500	
-	Sắt phi 25 Hòa Phát	cây	508.636	50.864	559.500	
6-	Xí nghiệp gạch Tân Lập					
-	Gạch ống 80 (80*80*180) loại 1	viên	636,36	63,64	700	Áp dụng từ ngày 16/07/2020
-	Gạch ống 90 (90*90*190) loại 1	viên	909,09	90,91	1.000	
-	Gạch thẻ 80 loại 1	viên	909,09	90,91	1.000	
-	Gạch thẻ 90 loại 1	viên	1090,91	109,09	1.200	
-	Gạch đờ mi 80 loại 1 (cũ)	viên	272,73	27,27	300	
-	Gạch đờ mi 80 loại 1	viên	381,82	38,18	420	
-	Gạch đờ mi 90 loại 1	viên	590,91	59,09	650	
-	Gạch đinh 80 (45*80*180) loại 1	viên	636,36	63,64	700	
-	Gạch đinh 90 (45*90*190) loại 1	viên	954,55	95,45	1.050	

-	Gạch ống 6 lỗ loại 1	viên	1090,91	109,09	1.200
-	Gạch đờ mi 6 lỗ loại 1	viên	636,36	63,64	700

Ghi chú :

- Đơn giá trên là giá bán lẻ, được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng và tại các địa điểm giao nhận của Công ty (Đá và đất được giao tại các mỏ đá của Công ty,)
- * Đối với bê tông tươi:
 - Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí vận chuyển cộng thêm 6.000 đồng/km/m3.
 - Công bơm bê tông (đã bao gồm thuế GTGT 10%)
 - + Bơm ≥ 20 m3: 121.000 đồng/m3
 - + Bơm ≤ 20 m3: 2.420.000 đồng/ 01 lần bơm

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu KH-HC



KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Bá Phúc



BẢNG BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Hàm Thắng, ngày 01 tháng 11 năm 2020

Kính gửi: Sở Xây Dựng - Phòng KT KT

ĐVT: VN Đồng.

STT	Loại sản phẩm	ĐVT	Vinakyoei	Vinateel/vicasa	Hòa Phát	Pomina
1	Sắt phi 6	kg	14,100	13,700	13,250	13,500
2	Sắt phi 8	kg	14,100	13,700	13,250	13,500
3	Sắt phi 10	kg	14,040	13,608	13,193	13,535
4	Sắt phi 12-32	kg	13,859	13,454	13,059	13,427
5	Kẽm cột và Đinh các loại	kg				17,700
6	Xi măng Hà Tiên PCB40 (bao 50kg)	tấn	1,840,000			
7	Xi măng Hà Tiên Đa Dụng (bao 50kg)	tấn	1,700,000			
8	Xi măng Hà Tiên PCB40 Công nghiệp rời	tấn	1,630,000			
9	Xi măng Hà Tiên PC40 rời	tấn	1,700,000			
10	Xi măng Hà Tiên bền Sunphat Mrs PCB40 (bao	tấn	1,840,000			
11	Xi măng Hoàng Mai PCB40 (bao 50kg)	tấn	1,700,000			
12	Xi măng Kaito PCB40 (bao 50kg)	tấn	1,580,000			
13	Chống thấm INTOC-04	20	1,881,000			
14	Chống thấm INTOC-04 Super	20	2,530,000			
15	Chống thấm INTOC-04A	20	2,970,000			
16	Chống thấm INTOC-06	20	2,530,000			
17	Chống thấm INTOC-04N	20	3,828,000			
18	Keo Kháng nước INTOC	0.7kg/l	143,000			
19	Chống thấm INTOC-DN	1	110,000			
20	Đá 1x2 mỏ Quần Trung - Tàzon	m3	290,000			
21	Đá 2x4 mỏ Quần Trung - Tàzon	m3	270,000			
22	Đá 4x6 mỏ Quần Trung - Tàzon	m3	220,000			
23	Đá Lô ca không quy cách mỏ Quần Trung - Tàzon	m3	180,000			
24	Đá 0.5x1.3 (mi sạch) mỏ Quần Trung - Tàzon	m3	250,000			
25	Đá 0-4 A (Dmax - 37,5mm) mỏ Quần Trung -	m3	300,000			
26	Đá 0-4 B (Dmax - 37,5mm) mỏ Quần Trung -	m3	270,000			
27	Đá cấp phối Dmax 25mm mỏ Quần Trung - Tàzon	m3	340,000			
28	Cát xây dúc Sông Dinh	m3	300,000			
29	Cát xây tô Thuận Minh	m3	270,000			
30	Đá chẻ đôi lớn (25x35x17)	viên	7,000			
31	Đá chẻ đôi nhỏ (15x30x15)	viên	6,500			
32	Cát nền đỏ	m3	140,000			
33	Gạch ống Tuynen 80 - Trung Nguyên	viên	890			
34	Gạch ống Tuynen 90 - Trung nguyên	viên	1,210			
35	Gạch thẻ Tuynen 80 - Trung nguyên	viên	1,190			
36	Gạch thẻ Tuynen 90 - Trung nguyên	viên	1,460			
37	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28	m3	1,210,000			
38	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28	m3	1,265,000			
39	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28	m3	1,375,000			
40	Bê tông xi măng thương phẩm M350R28	m3	1,540,000			
41	Bê tông xi măng thương phẩm M400R28	m3	1,595,000			
42	Bê tông xi măng thương phẩm M200R7	m3	1,290,000			
43	Bê tông xi măng thương phẩm M250R7	m3	1,345,000			

44	Bê tông xi măng thương phẩm M300R7	m3	1,455,000
45	Bê tông xi măng thương phẩm M350R7	m3	1,620,000
46	Bê tông xi măng thương phẩm M400R7	m3	1,675,000
47	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28 bền Sunphat	m3	1,470,000
48	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28 bền Sunphat	m3	1,525,000
49	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28 bền Sunphat	m3	1,635,000
50	Bê tông xi măng thương phẩm M350R28 bền Sunphat	m3	1,800,000
51	Bê tông xi măng thương phẩm M400R28 bền Sunphat	m3	1,855,000
52	Bê tông xi măng thương phẩm M200R7 bền Sunphat	m3	1,550,000
53	Bê tông xi măng thương phẩm M250R7 bền Sunphat	m3	1,605,000
54	Bê tông xi măng thương phẩm M300R7 bền Sunphat	m3	1,715,000
55	Bê tông xi măng thương phẩm M350R7 bền Sunphat	m3	1,880,000
56	Bê tông xi măng thương phẩm M400R7 bền Sunphat	m3	1,935,000
57	Công bơm bê tông (mỗi lần bơm <20m3)	lần	2,420,000
58	Công bơm bê tông (mỗi lần bơm >20m3)	m3	121,000
59	Gạch lót nền Trung Nguyên 40x40 mm	m2	100,000
60	Gạch lót nền Trung Nguyên 50x50 mm	m2	115,000
61	Gạch lót nền Trung Nguyên 60x60 mm	m2	195,000
62	Gạch lót nền Trung Nguyên 80x80 mm	m2	245,000
63	Gạch ốp tường Trung Nguyên 30x60 mm	m2	202,000
64	Gạch ốp Trung Nguyên 25x40 mm	m2	100,000
65	Gạch lót nền Trung Nguyên 30x30 mm	m2	115,000
66	Gạch lót nền Ý Mỹ (40x40) mm	m2	125,000
67	Gạch lót nền Ý Mỹ (25x25) mm	m2	145,000
68	Gạch ốp tường Ý Mỹ (25x40) mm	m2	109,000
69	Gạch ốp tường Ý Mỹ (30x45) mm	m2	118,000
70	Gạch ốp tường Ý Mỹ (30x60) mm	m2	175,000
71	Gạch lót nền Ý Mỹ (60x60) mm	m2	220,000
72	Gạch lót nền Ý Mỹ (80x80) mm	m2	330,000
73	Gạch lót nền Viglacerra (40x40) mm	m2	110,000
74	Gạch lót nền Viglacerra (50x50) mm	m2	130,000
75	Gạch lót nền Viglacerra (60x60) mm	m2	245,000
76	Gạch ốp tường Viglacerra (30x60) mm	m2	215,000
77	Gạch lót nền Viglacerra (80x80) mm	m2	290,000
78	Sơn Dulux thùng lớn 18 lít	thùng	1,220,000
79	Sơn Dulux thùng nhỏ 5 lít	thùng	430,000
80	Bột trét Dulux	bao	330,000
81	Tole màu	m2	106,000
82	Tole kẽm	m2	106,000
83	Tole lạnh	m2	114,500
84	Thép hình	kg	22,000

Đơn giá bê tông đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi 20km được tính từ chân trạm trộn Hàm Thắng; nếu vượt 20km thì tính thêm phí vận chuyển là 6.000đ/km/m3

037951
CÔNG TY
NHÀ HỒ
MAY & SÀN
NTRUN
BẮC - T. B.

85	Thép hình trắng kẽm	kg	25,000			
86	Thép tấm	kg	20,000			
87	Bồn cầu Inax	bộ	2,500,000			
88	Bồn cầu khối Viglacera	bộ	2,200,000			
89	Bồn cầu rời Viglacera	bộ	1,200,000			
90	Bồn cầu HC	bộ	950,000			
91	Chậu rửa Hawata 2 hộc	cái	750,000			
92	Chậu rửa Hawata 1 hộc	cái	350,000			

Ghi chú: Đơn giá này đã bao gồm thuế VAT và vận chuyển tới chân công trình khu vực nội thành Phan Thiết (3km).

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2020 đến ngày 31/11/2020

Xin chân thành cảm ơn và trân trọng kính chào.

CÔNG TY TNHH TM-SX QUẢN TRUNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ THANH LỢI



CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
THỦY CUNG – MỎ ĐÁ CHÓP VUNG BÌNH THUẬN TRƯỜNG THẮNG

SỞ XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

Số 12323
ĐẾN
Ngày 10/11/2020

Chuyển: 100
Lưu hồ sơ

BẢNG BÁO GIÁ CÁC LOẠI SẢN PHẨM ĐÁ XÂY DỰNG
THÁNG 11 NĂM 2020

Kính gửi: - Sở Xây Dựng tỉnh Bình Thuận

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Thủy Cung – Mỏ Đá Chóp Vung Bình Thuận Trường Thắng xin trân trọng thông báo Bảng báo giá các loại đá xây dựng tại mỏ như sau:

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Tỷ trọng/m3	Đơn giá (VNĐ/m3)	Ghi chú
1	Đá 1 x 2 (□ 27)	m3	1.61	209,091	
2	Đá 1 x 2 (□ 24)	m3	1.61	236,364	
3	Đá 2 x 4	m3	1.62	172,727	
4	Đá 4 x 6	m3	1.67	154,545	
5	Đá 0 x 4 loại B	m3	1.73	127,273	
6	Đá 0 x 4 loại A	m3	1.95	154,545	
7	Cấp phối đá (Dmax 25mm)	m3	1.95	218,182	
8	Cấp phối đá (Dmax 37,5mm)	m3	1.95	200,000	
9	Đá mi sàng (05 x 1,3)	m3	1.60	118,182	
10	Đá mi bụi (0 x 0,6)	m3	1.65	172,727	
11	Đá hộc loại A (< 50cm)	m3	1.70	100,000	
12	Đá hộc loại B (> 50cm)	m3	1.70	81,818	

+ Địa điểm giao hàng tại; Mỏ Đá Chóp Vung Bình Thuận Trường Thắng thôn Dân Bình, xã Hàm Kiệm, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

+ Giá trên chưa bao gồm thuế VAT(10%).

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Thủy Cung – Mỏ Đá Chóp Vung Bình Thuận Trường Thắng chịu trách nhiệm về sản phẩm hàng hoá VLXD hợp chuẩn, hợp quy theo quy định của nhà nước.

+ Chi nhánh công ty cam kết giá báo trên là giá bán ra thị trường và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Xin trân trọng cảm ơn!

Bình Thuận, ngày 09 tháng 11 năm 2020

GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thọ